

thay nước 2 - 3 lần để tẩy hết muối, nấu kỹ cùng với Cam thảo, Đậu đen và nước cho đến khi không còn lõi trắng và bỏ ra nếm không thấy tê cay. Lấy dược liệu ra, loại bỏ Cam thảo và Đậu đen, thái lát (nếu là dược liệu nguyên củ), phơi khô. Cứ 100 kg Diêm phụ tử dùng 5 kg Cam thảo, 10 kg Đậu đen. Lúc này lát phụ tử có màu đen nên thường gọi Hắc phụ tử hoặc Thục phụ tử, Đạm phụ phiến. Sau khi chế theo phương pháp này sử dụng tương đối an toàn. Tùy bài thuốc và yêu cầu của thầy thuốc mà sao với Gừng, sao với giấm, sao với đồng tiện.

Hắc phụ tử sao Gừng: Để điều trị chứng hàn tích ở tỳ vị sinh ra chứng tỳ vị hàn, đau bụng, bụng lạnh, đại tiện lỏng hoặc tiết tả. Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Hắc phụ tử sao với giấm: Để điều trị chứng đau mỗi phần cơ do nhiễm hàn thấp, đau về đêm nhiều hơn ngày. Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Hắc phụ tử sao với đồng tiện: Để điều trị chứng thận dương hư sinh chứng thận hàn, âm nang hàn đau nhức, phụ nữ tử cung hàn khó thụ thai. Trường hợp này cũng có thể sao phụ tử với nước Quế chi. Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Hắc phụ tử được chế từ củ con cây Ô đầu: Lấy rễ củ con loại trung bình, rửa sạch, cho vào vại, thêm magnesi clorid, nước ngâm vài ngày (100 kg Phụ tử dùng 40 kg magnesi clorid, 20 L nước). Sau đó luộc chín không còn lõi trắng, lấy ra rửa sạch, để cả vỏ, thái lát mỏng theo chiều dọc, dày khoảng 5 mm. Lại ngâm với magnesi clorid và rửa bằng nước một lần nữa. Cuối cùng thêm đường đỏ và dầu hạt cải để tẩm đến khi lát mỏng có màu nước chè đặc. Sau đó rửa bằng nước đến hết vị cay, phơi hoặc sấy khô. Dược liệu là các lát cắt dọc rộng ở phía trên, hẹp dần về phía dưới, dài 1,7 cm đến 5 cm, rộng 0,9 cm đến 3 cm, dày 0,2 cm đến 0,5 cm. Vỏ ngoài màu nâu đen, mặt cắt màu vàng sẫm, có dầu và bóng láng, trong mờ và có các bó mạch chiều dọc. Chất cứng và dễ gãy. Mặt gãy như sừng, mùi nhẹ, vị nhạt.

C. Bạch phụ tử: Lấy rễ củ con loại nhỏ, rửa sạch cho vào vại, ngâm trong nước magnesi clorid pha như trên vài ngày. Sau đó đun tới chín đến giữa củ, lấy ra bóc vỏ bỏ. Thái lát mỏng theo chiều dọc, dày khoảng 3 mm, rửa hết vị cay tê, hấp chín, phơi khô, xông hơi diêm sinh, rồi phơi đến khô. Dược liệu là các lát dày khoảng 3 mm, không có vỏ ngoài, màu trắng vàng, trong mờ.

D. Phụ phiến sao: Lấy cát rang nóng, cho Hắc phụ tử và Bạch phụ tử vào sao cho đến khi phồng lên và hơi biến màu. Lấy ra sàng bỏ cát, để nguội.

Các dược liệu Hắc phụ tử, Bạch phụ tử, Phụ phiến sao phải đáp ứng phép thử giới hạn aconitin như sau:

Giới hạn aconitin

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Nhôm oxyd kiềm.

Dung môi khai triển: n - Hexan - ethyl acetat (1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 20 g bột thô Hắc phụ tử, Bạch phụ tử hoặc Phụ phiến cho vào một bình nón, thêm 150 ml ether (TT), lắc 10 min, thêm 10 ml dung dịch amoniac [lấy 400 ml amoniac đậm đặc (TT), thêm nước vừa đủ 1000 ml], lắc 30 min, để yên 1 h đến 2 h. Tách lấy lớp dịch chiết ether và làm bay hơi dung môi đến cạn. Hòa tan cặn trong 2 ml ethanol (TT).

Dung dịch đối chiếu: Hòa tan aconitin trong ethanol (TT) để được dung dịch có nồng độ 2 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 6 µl dung dịch thử và 5 µl dung dịch đối chiếu. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch là hỗn hợp đồng thể tích của dung dịch kali iodid (hòa tan 16,5 g kali iodid (TT) trong vừa đủ 100 ml nước) và thuốc thử Dragendorff (TT). Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng ban ngày. Kích thước của vết trên sắc ký đồ của dung dịch thử không được lớn hơn vết aconitin trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu hoặc không có vết nào xuất hiện trên sắc ký đồ của dung dịch thử.

Bảo quản

Để nơi khô mát, trong bình kín, tránh ẩm.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, ngọt, tính đại nhiệt. Thông hành cả 12 kinh lạc.

Công năng, chủ trị

Bổ hỏa, hồi dương cứu nghịch, tán hàn, trừ thấp. Chủ trị: Dương khí bị thoát tay chân quyết lạnh, tâm huyết hàn hay đau nhói từng cơn, bụng hàn sinh chứng tiết tả, tả lỵ. Thông phong, chứng hàn tê thấp đau nhức xương khớp cơ bắp.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 2 g đến 10 g, có thể dùng 16 g trong chứng thận dương suy, tay chân quyết lạnh, hai chân tê bại đi lại khó khăn. Dùng dược liệu đã bào chế đạt tiêu chuẩn giới hạn aconitin.

Kiêng kỵ

Không thuộc hàn chứng không được dùng phụ tử.

Phụ nữ có thai cấm dùng vì gây huyết nhiệt làm sảy thai hoặc lưu thai. Không dùng chung với Bán hạ, Qua lâu, Bối mẫu, Bạch cập, Bạch liễm.

PHỤC LINH

Poria

Bạch linh, Bạch phục linh

Thế quả nấm (còn gọi là củ) được làm khô của nấm Phục linh [*Poria cocos* (Schw.) Wolf], họ Nấm lỗ (Polyporaceae), mọc ký sinh trên rễ một số loài Thông. Thu hoạch từ tháng 7 đến tháng 9. Sau khi thu hái, loại bỏ đất cát, chất đóng cho ra mồ hôi rồi rải ra chỗ thoáng gió cho se bề mặt, tiếp tục chất đóng, ủ vài lần cho đến khi khô bớt nước và bề mặt nhăn nheo, phơi âm can đến khô.

Mô tả

Thế quả nấm Phục linh khô: Hình chuông, hình cầu, hình thoi, hình cầu dẹt hoặc hình khối không đều, lớn, nhỏ không đồng nhất, mặt ngoài màu nâu đến nâu đen, có nhiều vết nhăn rõ và lồi lõm. Thế nặng, rắn chắc. Mặt bề sần sùi và có vết nứt, lớp viền ngoài màu nâu nhạt, phần trong màu trắng, bên trong có đoạn rỗng thông (Phục thần). Nấm phục linh không mùi, vị nhạt. Khi tươi cắn vào dính răng, khi đã khô thì không còn dính. Tùy theo các phần của thế quả nấm mà có tên gọi khác nhau.

Phục linh bì: Là phần vỏ của củ Phục linh tách ra, lớn nhỏ không đồng nhất. Mặt ngoài từ nâu đến nâu đen, mặt trong màu trắng hoặc nâu nhạt. Chất tương đối xốp, hơi có tính đàn hồi. Phục linh tốt là khi bỏ vỏ có màu trắng, chắc. Nếu xốp là củ còn non, không tốt.

Phục linh khối: Là củ Phục linh khi đã bỏ vỏ nhưng chưa thái lát, cắt thành phiến hay miếng, lớn nhỏ không đồng nhất, màu trắng, hồng nhạt hoặc nâu nhạt, khi thái ra gọi là Phục linh phiến.

Bạch phục linh (Bạch linh): Là phần thịt màu trắng ở phía trong của củ Phục linh sau khi bóc bỏ vỏ ngoài.

Xích phục linh: Phục linh khi bỏ vỏ ngoài, phía trong có màu hồng nên gọi là Xích phục linh. Có thể do củ phục linh lâu năm biến thành màu hồng hoặc đỏ hoặc do rễ cây từng tiết ra chất màu đỏ.

Phục thần: Phục linh khi bỏ vỏ ngoài, phía trong có lõi là một đoạn rỗng thông gọi là Phục thần.

Bột

Màu trắng tro. Soi kính hiển vi thấy: Có những khối sợi nấm dạng hạt không đều và những khối phân nhánh, không màu, sợi nấm không màu hoặc màu nâu nhạt, mảnh dẻ, nhỏ, dài, hơi cong, phân nhánh, đường kính 3 µm đến 8 µm, ít khi có sợi nấm đường kính tới 16 µm. Ngâm bột dược liệu trong *dung dịch cloral hydrat (TT)* khoảng 30 min, sẽ thấy bột tan dần (bột có hiện tượng trong dần).

Định tính

A. Lấy 1,0 g bột dược liệu, thêm 5 ml *aceton (TT)*, đun hồi lưu trên cách thủy 5 min, thỉnh thoảng lắc, lọc. Bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cạn trong 0,5 ml *anhydrid acetic (TT)*, thêm 1 giọt *acid sulfuric (TT)*, xuất hiện màu đỏ nhạt, sau chuyển thành màu xanh.

B. Nhỏ 1 giọt *dung dịch iod-iodid (TT)* lên bột dược liệu sẽ có màu đỏ thẫm.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Toluen - ethyl acetat - acid formic (20 : 5 : 0,5)*.

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 50 ml *ether (TT)*, siêu âm 10 min, lọc, bay hơi dịch lọc đến cạn, hòa cạn trong 1 ml *methanol (TT)*.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 1 g bột Phục linh (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng khoảng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun *dung dịch vanilin 2 % trong hỗn hợp acid sulfuric - ethanol (4 : 1)*, sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không được quá 2,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ vụn nát

Tỷ lệ qua rây có kích thước mắt rây 3,150 mm: Không quá 5 % (Phụ lục 12.12).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 2,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng *ethanol 50 % (TT)* làm dung môi.

Chế biến

Lấy Phục linh khô, ngâm vào nước một ngày, rửa sạch, đồ thêm cho mềm, gọt vỏ, cắt thành các khối (miếng) nhỏ hoặc thái lát mỏng lúc đang mềm rồi phơi hoặc sấy khô. Khi dùng sắc với thuốc thang. Hoặc sau khi phơi khô, tán bột, cho vào nước sắc thuốc thang để uống.

Bảo quản

Nơi khô mát tránh ẩm, vụn nát.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, nhạt, tính bình. Vào các kinh tâm, phế, thận, tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Thâm thấp, lợi thủy, kiện tỳ, ninh tâm, hòa vị. Chủ trị: Phù thũng, tiểu tiện ít, đái rất, đàm ẩm, chóng mặt, ù tai, tâm thần không yên đánh trống ngực, tim đập nhanh hồi hộp, mất ngủ, tỳ hư ăn kém, đại tiện phân nát hoặc đi lỏng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 9 g đến 12 g, có thể dùng 40 g trong một ngày nếu trị phù thũng. Dạng thuốc sắc hoặc tán.

Phục linh bì: Trị phù thũng, trong thực tế ít dùng.

Phục thần: Vào kinh tâm, có tác dụng trấn kinh an thần, điều trị chứng mất ngủ kéo dài.

Xích phục linh: Trị các chứng ngoại cảm do hàn thấp, Xích phục linh hiếm nên trong thực tế ít dùng.

Kiêng kỵ

Người âm hư không có thấp nhiệt thì không nên dùng.